

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH
DUC THANH WOOD PROCESSING
JOINT STOCK COMPANY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 89-24/CBTT-ĐT

TP.Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2024

Ho Chi Minh City, July 17th, 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/ *Name of organization*: Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành/ *Duc Thanh Wood Processing Joint Stock Company*
 - Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: GDT
 - Địa chỉ/ *Address*: 221/4 Phan Huy Ích, P14, Q. Gò Vấp, TP.HCM/ *221/4 Phan Huy Ich, Ward 14, Go Vap District, HCMC*
 - Điện thoại liên hệ/ *Telephone* : (028) 3589 4287
 - Fax : (028) 3589 4288
- Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:
Điều lệ công ty ngày 17/07/2024 với vốn điều lệ của Công ty được cập nhật là 217.386.920.000 VND/ *Charter of the Company dated July 17th, 2024 with the updated charter capital of 217,386,920,000 VND.*
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/07/2024 tại đường dẫn:/ *This information was disclosed on company' website on July 17th, 2024 as in the link:*
<http://goducthanh.com/vn/download/thong-bao-cho-co-dong-5.html>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the l*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH
DUC THANH WOOD PROCESSING JSC.**

KT. Người đại diện theo pháp luật/ *PP.Legal representative*
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/ *DEPUTY GENERAL DIRECTOR*



NGUYỄN HÀ NGỌC DIỆP

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	3
I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ	3
<i>Điều 1: Các Định nghĩa:</i>	3
II. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY	5
<i>Điều 2: Tên, logo, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty</i>	5
III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	5
<i>Điều 3: Mục tiêu hoạt động của Công ty:</i>	5
<i>Điều 4: Phạm vi kinh doanh và hoạt động</i>	6
IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP	7
<i>Điều 5: Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập</i>	7
<i>Điều 6: Sổ chứng nhận cổ phần</i>	7
<i>Điều 7: Chứng chỉ chứng khoán khác</i>	7
<i>Điều 8: Chuyển nhượng cổ phần</i>	7
<i>Điều 9: Thu hồi cổ phần và thu hồi quyền mua cổ phần</i>	8
V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT	8
<i>Điều 10: Cơ cấu tổ chức quản lý</i>	8
VI. CỔ ĐÔNG	8
<i>Điều 11: Quyền của cổ đông</i>	8
<i>Điều 12: Nghĩa vụ của cổ đông</i>	9
VII. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	10
<i>Điều 13: Đại hội đồng cổ đông</i>	10
<i>Điều 14: Quyền hạn và nhiệm vụ của ĐHĐCD:</i>	11
<i>Điều 15: Triệu tập họp, Chương trình họp và Thư mời họp ĐHĐCD</i>	12
<i>Điều 16: Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông</i>	12
<i>Điều 17: Các điều kiện để có thể tiến hành họp ĐHĐCD</i>	13
<i>Điều 18: Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCD</i>	13
<i>Điều 19: Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua</i>	14
<i>Điều 20: Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến ĐHĐCD bằng văn bản</i>	15
<i>Điều 21: Biên bản, nghị quyết họp ĐHĐCD</i>	16
<i>Điều 22: Yêu cầu hủy bỏ quyết định của ĐHĐCD</i>	16
VIII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	16
<i>Điều 23: Thành phần, số lượng và nhiệm kỳ của HĐQT</i>	16
<i>Điều 24: Quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT</i>	17
<i>Điều 25: Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị</i>	18
<i>Điều 26: Chủ tịch HĐQT</i>	19
<i>Điều 27: Các cuộc họp của HĐQT và hình thức họp:</i>	19
<i>Điều 28: Các tiểu ban thuộc HĐQT</i>	20
IX. TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ THƯ KÝ	20
<i>Điều 29: Tổ chức bộ máy quản lý</i>	20
<i>Điều 30: Người điều hành Công ty</i>	20
<i>Điều 31: Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc</i>	21
<i>Điều 32: Kế toán trưởng</i>	22
<i>Điều 33: Người phụ trách quản trị công ty</i>	22
X. BAN KIỂM SOÁT	22
<i>Điều 34: Thành phần Ban kiểm soát</i>	22
<i>Điều 35: Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát</i>	23
<i>Điều 36: Trưởng Ban kiểm soát</i>	24

XI. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HĐQT, BKS, TGD VÀ BDH	24
<i>Điều 37: Trách nhiệm cẩn trọng của Thành viên HĐQT, BKS, TGD và BDH</i>	24
<i>Điều 38: Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi</i>	24
<i>Điều 39: Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường</i>	25
XII. QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ LƯU TRỮ HỒ SƠ CÔNG TY	25
<i>Điều 40: Quyền điều tra sổ sách và lưu trữ hồ sơ</i>	25
XIII. CÔNG NHÂN VIÊN, CÔNG ĐOÀN, VÀ CÁC QUY ĐỊNH LAO ĐỘNG.....	25
<i>Điều 41: Công nhân viên và công đoàn.....</i>	25
<i>Điều 42: Ký hợp đồng lao động và các vấn đề lao động khác</i>	25
XIV. PHÂN CHIA LỢI NHUẬN.....	26
<i>Điều 43: Phân phối lợi nhuận</i>	26
XV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN	26
<i>Điều 44: Tài khoản ngân hàng</i>	26
<i>Điều 45: Trích lập các Quỹ</i>	26
<i>Điều 46: Hệ thống kế toán.....</i>	26
XVI. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHỨNG.....	26
<i>Điều 47: Báo cáo thường niên.....</i>	26
<i>Điều 48: Báo cáo hàng năm, sáu tháng và hàng quý.....</i>	27
<i>Điều 49: Công bố thông tin và thông báo ra công chúng.....</i>	27
XVII. KIỂM TOÁN CÔNG TY.....	27
<i>Điều 50: Kiểm toán.....</i>	27
XVIII. CON DẤU	28
<i>Điều 51: Con dấu</i>	28
XIX. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ GIẢI THỂ CÔNG TY	28
<i>Điều 52: Giải thể công ty.....</i>	28
<i>Điều 53: Thanh lý.....</i>	28
XX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ	28
<i>Điều 54: Giải quyết tranh chấp nội bộ.....</i>	28
XXI. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ	29
<i>Điều 55: Bổ sung và sửa đổi Điều lệ</i>	29
XXII. CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC.....	29
<i>Điều 56: Hiệu lực của điều lệ.....</i>	29

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ này (cùng với các số liệu đã được cập nhật trong đó) được thông qua theo nghị quyết hợp lệ của Đại hội đồng cổ đông Công ty tổ chức chính thức vào ngày 18 tháng 5 năm 2024; và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 07 năm 2024.

I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1: Các Định nghĩa:

Những định nghĩa này khi xuất hiện bên dưới Điều lệ sẽ được in nghiêng và để trong ngoặc kép, Cổ đông có thể tham khảo phần chi tiết của định nghĩa ở đây.

1.1 Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật doanh nghiệp (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

1.2 Các từ viết tắt :

- ĐHĐCĐ	:	Đại hội đồng cổ đông.
- HĐQT	:	Hội đồng quản trị
- BKS	:	Ban kiểm soát
- TGD	:	Tổng Giám đốc
- BDH	:	Ban điều hành
- BC	:	Báo cáo
- ĐH	:	Đại hội
- LDN	:	Luật Doanh nghiệp
- SXKD	:	Sản xuất kinh doanh
- TTLCKK	:	Trung Tâm lưu ký Chứng khoán

1.3 Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây sẽ được hiểu như sau:

1.3.1 **“Vốn điều lệ”** là tổng mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập công ty cổ phần và theo quy định tại Điều 5 Điều lệ này.

1.3.2 **“Vốn có quyền biểu quyết”** là vốn cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

1.3.3 **“Luật Doanh nghiệp”** là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020.

1.3.4 **“Luật Chứng khoán”** là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019.

1.3.5 **“Ban điều hành”** là Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, và các vị trí quản lý khác trong Công ty được HĐQT phê chuẩn.

1.3.6 **“Người quản lý doanh nghiệp”** là người quản lý công ty, bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ công ty.

1.3.7 **“Ngày thành lập”** là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy tờ có giá trị tương đương) lần đầu.

1.3.8 **“Năm tài chính”** bắt đầu từ ngày 1/1 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 cùng năm.

1.3.9 **“Nhóm cổ đông 10%”** là Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ tối thiểu 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng.

1.3.10 **“Tổng giá trị tài sản”** là Tổng giá trị tài sản của Công ty tại Báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất.

1.3.11 **“Người có liên quan”** là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau trong các trường hợp sau đây:

a. Doanh nghiệp và người nội bộ của doanh nghiệp đó; quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng và người nội bộ của quỹ đại chúng hoặc công ty đầu tư chứng khoán đại chúng đó;

b. Doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân sở hữu trên 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết hoặc vốn góp của doanh nghiệp đó;

c. Tổ chức, cá nhân mà trong mối quan hệ với tổ chức, cá nhân khác trực tiếp, gián tiếp kiểm soát hoặc bị kiểm soát bởi tổ chức, cá nhân đó hoặc cùng với tổ chức, cá nhân đó chịu chung một sự kiểm soát;

d. Cá nhân và bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của cá nhân đó;

- e. Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán do công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán đó quản lý;
 - f. Quan hệ hợp đồng trong đó một tổ chức, cá nhân là đại diện cho tổ chức, cá nhân kia;
 - g. Tổ chức, cá nhân khác là người có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 1.3.12 “**Người nội bộ**” là người giữ vị trí quan trọng trong bộ máy quản trị, điều hành của công ty. Người nội bộ của công ty là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý tương đương do Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc Hội đồng quản trị công ty bổ nhiệm; Trưởng Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm toán nội bộ; thư ký công ty, người phụ trách quản trị công ty, người được ủy quyền công bố thông tin;
- 1.3.13 “**Cổ đông**” là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của công ty cổ phần;
- 1.3.14 “**Cổ đông sáng lập**” là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần;
- 1.3.15 “**Cổ đông lớn**” là cổ đông sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.
- 1.3.16 “**Sở giao dịch chứng khoán**” là Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con.
- 1.3.17 “**Giao dịch với bên có liên quan**” có nghĩa là giao dịch, bao gồm nhưng không giới hạn việc vay nợ, bán hoặc mua tài sản, bán hoặc mua cổ phần trong Công ty, bảo lãnh hoặc các nghĩa vụ tài chính phát sinh khác, được thỏa thuận giữa Công ty với một trong những người sau đây: Thành viên HĐQT, Thành viên BKS, TGD, BDH, Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ tối thiểu 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng, bất kỳ một Người có liên quan nào với những người nêu trên.
- Giao dịch được hiểu là bao gồm bất kỳ khoản tiền hoa hồng, các khoản thanh toán tương tự hoặc các lợi ích mà bất kỳ những người nêu trên nhận được từ Công ty hoặc bên thứ ba. Các khoản tiền này phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp từ hoặc có liên quan đến bất kỳ các giao dịch nào mà Công ty tham gia.
- 1.3.18 “**Thành viên Hội đồng quản trị độc lập**” là những người phải thỏa các điều kiện sau đây:
- a. Không phải là người đang làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty; không phải là người đã từng làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty ít nhất trong 03 năm liên trước đó;
 - b. Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;
 - c. Không phải là người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của công ty; là người quản lý của công ty hoặc công ty con của công ty;
 - d. Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty;
 - e. Không phải là người đã từng làm thành viên HĐQT, Ban kiểm soát của công ty ít nhất trong 05 năm liên trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 nhiệm kỳ.
- Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải thông báo với Hội đồng quản trị về việc không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều 1.3.17 này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập Hội đồng quản trị kể từ ngày không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện. Hội đồng quản trị phải thông báo trường hợp thành viên độc lập Hội đồng quản trị không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện tại cuộc họp Đại Hội đồng cổ đông gần nhất hoặc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập Hội đồng quản trị trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập Hội đồng quản trị có liên quan.

Trong Điều lệ này, việc tham chiếu các quy định hoặc văn bản của Nhà nước như Luật Doanh nghiệp, Điều lệ mẫu v.v.. sẽ bao gồm cả những văn bản sửa đổi hoặc văn bản thay thế chúng.

II. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY

Điều 2: Tên, logo, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty

2.1 Tên và logo của Công ty:

- Tên tiếng Việt : Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành
- Tên tiếng Anh : DucThanh Wood Processing Joint Stock Company
- Tên viết tắt : Công ty CP Đức Thành



2.2 Công ty cổ phần Gỗ Đức Thành là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân, phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

2.3 Trụ sở đăng ký của Công ty:

2.3.1 Trụ sở chính đồng thời là Nhà máy tại TPHCM đặt tại:

- Địa chỉ : 221/4 Phan Huy Ích, phường 14, quận Gò Vấp, TP.HCM
- Điện thoại : 028 3589 4287
- Fax : 028 3589 4288
- Website : www.goducthanh.com - www.winwintoys.com
- Email : info@goducthanh.com

2.3.2 Nhà máy Tân Uyên, Bình Dương:

- Địa chỉ : KP. Tân Hội, P.Tân Hiệp, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 0274 3631 491
- Fax : 0274 3631 490

2.4 Công ty có 1 người đại diện theo pháp luật là:

- Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc;
- Tổng giám đốc

Khi cần thiết HĐQT được quyền quyết định bổ sung hoặc thay đổi người đại diện theo pháp luật. Quyền hạn và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật được quy định tại *Điều 12, Điều 13 Luật Doanh nghiệp*.

2.5 Công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép.

2.6 Trừ khi chấm dứt hoạt động theo *khoản 2 Điều 52 này*, thời hạn hoạt động của Công ty sẽ bắt đầu từ ngày thành lập và là vô thời hạn.

III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 3: Mục tiêu hoạt động của Công ty:

3.1 Công ty được thành lập vì mục đích kinh doanh thu lợi nhuận, tham gia vào các hoạt động kinh doanh nêu trong *Điều 3.2 dưới đây* và các hoạt động kinh doanh khác vào từng thời điểm, theo quy định của Pháp luật.

3.2 Công ty hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

Stt	Tên ngành	Mã ngành
1	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)	8230
2	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ Chi tiết: Chế biến lâm sản	1610
3	Trồng cây cao su Chi tiết: Trồng trọt cây cao su	0125

Stt	Tên ngành	Mã ngành
4	Trồng rừng và chăm sóc rừng Chi tiết: Trồng trọt các loại cây lấy gỗ	0210
5	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên) (CPC 622)	4649
6	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng (Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên) (CPC 622)	4663
7	Bán mô tô, xe máy Chi tiết: xuất nhập khẩu: xe gắn máy	4541
8	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Chi tiết: xuất nhập khẩu phụ tùng xe máy	4543
9	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: xuất nhập khẩu ô tô	4511
10	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên) (CPC 622)	4669
11	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên) (CPC 622)	4662
12	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện Chi tiết: Sản xuất mộc dân dụng, cán chổi, cán cờ, ván ghép, đồ gỗ gia dụng. Sản xuất đồ chơi trẻ em bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội).	1629 (Chính)
13	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Điều 11 Luật Kinh doanh Bất động sản.	6810
14	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
15	Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của Pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của Pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.	<i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i>

Điều 4: Phạm vi kinh doanh và hoạt động

- 4.1 Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và theo Điều lệ này, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành; được phép tổ chức, quản lý và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu mà ĐHCĐ giao phó.
- 4.2 Bên cạnh lĩnh vực hoạt động chính, Công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác được pháp luật cho phép và được ĐHCĐ thông qua.

IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

Điều 5: Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập

- 5.1 Vốn điều lệ của Công ty được cập nhật đến ngày 17/07/2024 là 217.386.920.000 VNĐ (Hai trăm mười bảy tỷ ba trăm tám mươi sáu triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng).
Tổng số vốn điều lệ của Công ty đã được chia thành 21.738.692 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Công ty có thể tăng vốn điều lệ khi được ĐHĐCĐ thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.
- 5.2 Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này là cổ phần phổ thông. Cổ đông là người sở hữu các cổ phần này có các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 11 và Điều 12 của Điều lệ này.
- 5.3 Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác, nếu được sự chấp thuận của ĐHĐCĐ và phù hợp với các quy định của pháp luật.
- 5.4 Khi phát hành thêm cổ phần, phải ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quy định khác.
Công ty phải thông báo việc chào bán cổ phần, nêu rõ số lượng và thời hạn đăng ký mua (tối thiểu hai mươi ngày) hoặc thời hạn khác theo quy định của pháp luật, để cổ đông đăng ký mua. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do HĐQT của Công ty quyết định.
HĐQT có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện mà HĐQT thấy là phù hợp, nhưng không được bán theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp ĐHĐCĐ quy định khác hoặc trường hợp cổ phần được bán qua Sở Giao dịch Chứng khoán theo phương thức đấu giá.
- 5.5 Công ty có thể mua lại cổ phần do chính công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành. Cổ phần do Công ty mua lại được gọi là Cổ phiếu quỹ. HĐQT có thể chào bán Cổ phiếu quỹ theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ này, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn liên quan.
- 5.6 Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được ĐHĐCĐ nhất trí thông qua bằng văn bản, phù hợp với quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán tại thời điểm phát hành.
- 5.7 Cổ đông sáng lập: Tên, địa chỉ, số lượng cổ phần và các chi tiết khác về cổ đông sáng lập theo quy định của LDN sẽ được nêu tại Phụ lục 1 đính kèm. Phụ lục này là một phần không tách rời của Điều lệ này.

Điều 6: Sổ chứng nhận cổ phần

- 6.1 Cổ đông của Công ty được cấp Sổ chứng nhận cổ phần tương ứng với cổ phần và loại cổ phần sở hữu.
- 6.2 Sổ chứng nhận cổ phần phải có dấu và chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty. Sổ chứng nhận cổ phần phải ghi rõ số lượng và loại cổ phần mà cổ đông nắm giữ, họ và tên người nắm giữ và các thông tin khác theo quy định của LDN.
- 6.3 Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần hoặc trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày kết thúc đợt phát hành theo quy định tại phương án phát hành cổ phần của Công ty, người sở hữu số cổ phần sẽ được cấp Sổ chứng nhận cổ phần và không phải trả bất kỳ một khoản phí nào.
- 6.4 Trường hợp Sổ chứng nhận cổ phần bị hỏng hoặc bị mất, người sở hữu cổ phần có thể yêu cầu được cấp Sổ chứng nhận cổ phần mới và phải thanh toán mọi chi phí liên quan (nếu có).
- 6.5 Người có quyền thừa hưởng đối với cổ phần do một cổ đông qua đời hoặc bị phá sản sẽ trở thành cổ đông của Công ty với điều kiện người đó phải cung cấp được các bằng chứng đáp ứng theo quy định của pháp luật và Điều lệ này, tuy nhiên người đó chỉ có quyền tham dự và biểu quyết trong các ĐHĐCĐ sau khi đã chính thức đăng ký trở thành cổ đông và được cấp Sổ chứng nhận cổ phần nếu chưa lưu ký cổ phần.

Điều 7: Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự) cũng sẽ được phát hành có dấu và chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Điều 8: Chuyển nhượng cổ phần

- 8.1 Tất cả các cổ phần đều được tự do chuyển nhượng, trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Cổ phần niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán sẽ được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
- 8.2 Cổ phần chưa thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và không được hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phần phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phần mới chào bán và các quyền lợi liên quan khác theo luật định, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Điều 9. Thu hồi cổ phần và thu hồi quyền mua cổ phần

9.1 Thu hồi cổ phần:

- 9.1.1 Cổ đông bị thu hồi Cổ phần theo các trường hợp quy định trong Quy chế phát hành cổ phần.
- 9.1.2 Công ty phải gửi Thông báo bằng văn bản ghi rõ thời gian, địa điểm, các hồ sơ cần thiết để tiến hành thủ tục thu hồi và chi trả tiền cho Người bị thu hồi theo qui định.
- 9.1.3 Cổ phần bị thu hồi sẽ trở thành cổ phiếu quỹ của Công ty, ĐHQT có thể ủy quyền cho HĐQT được quyền chào bán, chia, thưởng hoặc tặng cho bất cứ ai theo những điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy là phù hợp.

9.2 Thu hồi quyền mua cổ phần:

- 9.2.1 Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả để mua cổ phần, Công ty sẽ gửi Thông báo cho người đó bằng văn bản, nêu rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán, tiền phạt (nếu có) và phải ghi rõ nếu vẫn không thanh toán theo đúng yêu cầu lần này, quyền mua số cổ phần chưa thanh toán sẽ bị thu hồi.
- 9.2.2 Trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện, HĐQT có quyền thu hồi quyền mua số cổ phần chưa thanh toán.
- 9.2.3 Quyền mua Cổ phần bị thu hồi sẽ được HĐQT phân phối cho bất cứ ai theo những điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy là phù hợp.

9.3 Thông báo thu hồi sẽ được gửi thư “ bảo đảm có hồi đáp” đến Người bị thu hồi trước thời điểm thu hồi, và sẽ được thực hiện cho dù không có sự xác nhận của Người bị thu hồi.

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 10: Cơ cấu tổ chức quản lý

Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty bao gồm:

- Đại hội đồng cổ đông.
- Hội đồng quản trị.
- Ban kiểm soát.
- Tổng giám đốc.
- Ban điều hành.

VI. CỔ ĐÔNG

Điều 11: Quyền của cổ đông

11.1 Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

- 11.1.1 Tham dự, phát biểu trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty, pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một quyền biểu quyết.
- 11.1.2 Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- 11.1.3 Ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;
- 11.1.4 Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 1 Điều 127 Luật doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;
- 11.1.5 Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết, yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;
- 11.1.6 Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;
- 11.1.7 Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty;
- 11.1.8 Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều 132 LDN;
- 11.1.9 Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;
- 11.1.10 Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của pháp luật;

- 11.1.11 Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - 11.1.12 Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 11.2 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:
- 11.2.1 Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật Doanh nghiệp;
 - 11.2.2 Xem xét, tra cứu, trích lục số biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính bán niên và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty;
 - 11.2.3 Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;
 - 11.2.4 Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty *chậm nhất là 03 ngày làm việc* trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp;
 - 11.2.5 Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 11.3 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát thực hiện như sau:
- 11.3.1 Các cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;
 - 11.3.2 Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

Điều 12: Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:

- 12.1 Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua;
- 12.2 Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.
- 12.3 Tuân thủ Điều lệ công ty và Quy chế quản lý nội bộ của Công ty.
- 12.4 Chấp hành Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
- 12.5 Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao chép, hoặc bất cứ hình thức nào khác các tài liệu, thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.
- 12.6 Tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:
 - 12.6.1 Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - 12.6.2 Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - 12.6.3 Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - 12.6.4 Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;

- 12.7 Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
- 12.7.1 Vi phạm pháp luật;
 - 12.7.2 Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - 12.7.3 Thanh toán các khoản nợ mà cổ đông nhân danh công ty để vay nợ.
- 12.8 Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

VII. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 13: Đại hội đồng cổ đông

- 13.1 ĐHĐCĐ gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. ĐHĐCĐ họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. HĐQT quyết định gia hạn họp ĐHĐCĐ thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, ĐHĐCĐ có thể họp bất thường theo *Điều 13.3*. Địa điểm họp ĐHĐCĐ được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.
- 13.2 HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. ĐHĐCĐ thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty dự họp ĐHĐCĐ thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp ĐHĐCĐ thường niên của Công ty.
- 13.3 HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau:
- 13.3.1 HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
 - 13.3.2 Khi Bảng cân đối kế toán năm, các báo cáo sáu (06) tháng hoặc quý hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn chủ sở hữu đã bị mất một nửa (½) so với số đầu kỳ;
 - 13.3.3 Số lượng thành viên HĐQT, BKS còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;
 - 13.3.4 Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại *khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp*; yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập họp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;
 - 13.3.5 Theo yêu cầu của BKS;
 - 13.3.6 Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 13.4 Triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường:
- 13.4.1 HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày số thành viên HĐQT, thành viên độc lập HĐQT hoặc thành viên BKS còn lại như quy định tại *Điều 13.3.3* này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại *Điều 13.3.4* và *Điều 13.3.5* của Điều lệ này;
 - 13.4.2 Trường hợp HĐQT không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại *Điều 13.4.1* này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, BKS thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại *khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp*;
 - 13.4.3 Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại *Điều 13.4.2* này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại *Điều 13.3.4* này có quyền yêu cầu đại diện Công ty triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;
 - 13.4.4 Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp ĐHĐCĐ có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.
 - 13.4.5 Thủ tục để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại *khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp*.

Điều 14: Quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT:

- 14.1 Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau:
 - 14.1.1 Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
 - 14.1.2 Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
 - 14.1.3 Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT, thành viên BKS;
 - 14.1.4 Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - 14.1.5 Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
 - 14.1.6 Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
 - 14.1.7 Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
 - 14.1.8 Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên HĐQT, thành viên BKS gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;
 - 14.1.9 Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;
 - 14.1.10 Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, phụ cấp, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị và ban kiểm soát;
 - 14.1.11 Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động HĐQT, BKS;
 - 14.1.12 Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;
 - 14.1.13 Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.
- 14.2 Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:
 - 14.2.1 Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
 - 14.2.2 Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;
 - 14.2.3 Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT và từng thành viên HĐQT;
 - 14.2.4 Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;
 - 14.2.5 Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của BKS và thành viên BKS;
 - 14.2.6 Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
 - 14.2.7 Số lượng thành viên HĐQT, BKS;
 - 14.2.8 Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT, thành viên BKS;
 - 14.2.9 Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, phụ cấp, thưởng và lợi ích khác đối với HĐQT, BKS;
 - 14.2.10 Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết;
 - 14.2.11 Bổ sung và sửa đổi Điều lệ công ty;
 - 14.2.12 Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần và việc chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập trong vòng 03 năm đầu tiên kể từ ngày thành lập;
 - 14.2.13 Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;
 - 14.2.14 Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;
 - 14.2.15 Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - 14.2.16 Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
 - 14.2.17 Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;
 - 14.2.18 Chấp thuận các giao dịch được quy định tại Khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
 - 14.2.19 Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động HĐQT, Quy chế hoạt động BKS;
 - 14.2.20 Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 14.3 Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 15: Triệu tập họp, Chương trình họp và Thư mời họp ĐHĐCĐ

- 15.1 HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên và bất thường. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường theo các trường hợp quy định tại *Điều 13.3 Điều lệ này*.
- 15.2 Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải thực hiện các công việc sau đây:
- 15.2.1 Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập *không quá 10 ngày* trước ngày gửi thông báo mời họp ĐHĐCĐ. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ *tối thiểu 20 ngày* trước ngày đăng ký cuối cùng;
 - 15.2.2 Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;
 - 15.2.3 Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;
 - 15.2.4 Dự thảo nghị quyết ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp;
 - 15.2.5 Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;
 - 15.2.6 Thông báo và gửi thông báo họp ĐHĐCĐ cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;
 - 15.2.7 Các công việc khác phục vụ đại hội.
- 15.3 Thông báo mời họp ĐHĐCĐ được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp *chậm nhất 21 ngày* trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp ĐHĐCĐ, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp ĐHĐCĐ, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:
- 15.3.1 Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;
 - 15.3.2 Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
 - 15.3.3 Phiếu biểu quyết;
 - 15.3.4 Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.
- 15.4 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại *Điều 11.2* này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty *chậm nhất 03 ngày* làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
- 15.5 Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại *Điều 15.4* này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:
- 15.5.1 Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 4 điều này;
 - 15.5.2 Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ *từ 5% cổ phần* phổ thông trở lên theo quy định tại *Điều 11.2*;
 - 15.5.3 Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - 15.5.4 Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 15.6 Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại *Điều 15.4* này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại *Điều 15.5*; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nêu được ĐHĐCĐ chấp thuận.

Điều 16: Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông

- 16.1 Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại *khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp*.
- 16.2 Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều 16.1 này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.
- Người được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Cty).

- 16.3 Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực trừ các trường hợp sau đây sẽ không có hiệu lực:
- 16.3.1 Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
- 16.3.2 Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;
- 16.3.3 Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.
- 16.4 Tổ chức là cổ đông của Công ty sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có thể ủy quyền tối đa 3 người đại diện và phải xác định cụ thể phần vốn góp, số cổ phần ủy quyền cho từng người đại diện.
- 16.5 Việc ủy quyền cho người đại diện phải thực hiện theo quy định pháp luật.

Điều 17: Các điều kiện để có thể tiến hành họp ĐHĐCĐ

- 17.1 Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.
- 17.2 Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong *thời hạn 30 ngày*, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.
- 17.3 Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại *khoản 2 Điều này* thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong *thời hạn 20 ngày* kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

Điều 18: Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ

- 18.1 Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:
- 18.1.1 Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Tại ĐH, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ không tán thành nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hoặc không tán thành để quyết định.
- Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. ĐH bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do ĐHĐCĐ quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp;
- 18.1.2 Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại ĐH ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng ĐH để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.
- 18.2 Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:
- 18.2.1 Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên HĐQT khác làm chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ do HĐQT triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên HĐQT còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Trưởng BKS điều hành để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
- 18.2.2 Trừ trường hợp quy định tại *Điều 18.2.1 này*, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều hành để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
- 18.2.3 Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;
- 18.2.4 Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.
- 18.3 Chương trình và nội dung cuộc họp phải được ĐHĐCĐ thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

- 18.4 Chủ tọa đại hội có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.
- 18.4.1 Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- 18.4.2 Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;
- 18.4.3 Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.
- 18.5 Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.
- 18.6 Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.
- 18.7 Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau đây:
- 18.7.1 Yêu cầu người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;
- 18.7.2 Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, có ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
- 18.8 Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp ĐHCĐ đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:
- 18.8.1 Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
- 18.8.2 Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
- 18.8.3 Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.
- 18.9 Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp ĐHCĐ trái với quy định tại Điều 18.8 này, ĐHCĐ bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.
- 18.10 Trường hợp Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 19: Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua

- 19.1 Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.
- 19.1.1 Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- 19.1.2 Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- 19.1.3 Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;
- 19.1.4 Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định tỷ lệ hoặc giá trị khác;
- 19.1.5 Tổ chức lại, giải thể Công ty;
- 19.2 Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 60% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại Điều 19.1 này và khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.
- 19.3 Các Nghị quyết ĐHCĐ được thông qua bằng 100% số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

Điều 20: Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến ĐHĐCĐ bằng văn bản

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của ĐHĐCĐ được thực hiện theo quy định sau đây:

- 20.1 HĐQT có quyền lấy ý kiến ĐHĐCĐ bằng văn bản bất cứ lúc nào, nếu xét thấy cần thiết, vì lợi ích của công ty, kể cả các trường hợp sau:
 - 20.1.1. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
 - 20.1.2. Thông qua định hướng phát triển công ty;
 - 20.1.3. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;
 - 20.1.4. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT và Ban kiểm soát;
 - 20.1.5. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
 - 20.1.6. Thay đổi ngành, nghề, lĩnh vực kinh doanh;
 - 20.1.7. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;
 - 20.1.8. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản
 - 20.1.9. Và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ
- 20.2 HĐQT phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết ĐHĐCĐ, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại Điều 20.3 này.
- 20.3 Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - 20.3.1 Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - 20.3.2 Mục đích lấy ý kiến;
 - 20.3.3 Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
 - 20.3.4 Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - 20.3.5 Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;
 - 20.3.6 Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
 - 20.3.7 Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT.
- 20.4 Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:
 - 20.4.1 Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
 - 20.4.2 Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;
 - 20.4.3 Tất cả các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư, bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.
- 20.5 Dưới sự chủ trì HĐQT, Ban kiểm phiếu sẽ tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của đại diện BKS hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - 20.5.1 Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - 20.5.2 Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
 - 20.5.3 Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
 - 20.5.4 Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
 - 20.5.5 Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.
 - 20.5.6 Các thành viên HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

- 20.6 Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong *thời hạn 15 ngày*, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty trong *thời hạn 24 giờ*, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu..
- 20.7 Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, Biên bản kiểm phiếu, Toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo Phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty;
- 20.8 Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản nếu được số cổ đông *sở hữu trên 60%* tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 21: Biên bản, nghị quyết họp ĐHĐCĐ

- 21.1 Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - 21.1.1 Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - 21.1.2 Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
 - 21.1.3 Chương trình họp và nội dung cuộc họp;
 - 21.1.4 Họ, tên chủ tọa và thư ký;
 - 21.1.5 Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong chương trình họp;
 - 21.1.6 Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
 - 21.1.7 Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
 - 21.1.8 Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
 - 21.1.9 Họ, tên và chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.
- 21.2 Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
- 21.3 Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.
- 21.4 Nghị quyết, Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 22: Yêu cầu hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ

Trong *thời hạn 90 ngày* kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại *khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp* có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

- 22.1 Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty, trừ trường hợp quy định tại *Điều 19.3 Điều lệ này*.
- 22.2 Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

VIII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 23: Thành phần, số lượng và nhiệm kỳ của HĐQT

- 23.1 Số lượng thành viên HĐQT là 7 người.
- 23.2 Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập HĐQT của một công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp tất cả thành viên HĐQT cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên HĐQT cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

- 23.3 Cơ cấu HĐQT của công ty đại chúng phải đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên HĐQT là thành viên không điều hành. Công ty hạn chế tối đa thành viên HĐQT kiêm nhiệm chức danh điều hành của Công ty để đảm bảo tính độc lập của HĐQT.
- 23.4 Tổng số thành viên độc lập HĐQT phải đảm bảo quy định sau:
- 23.4.1 Có tối thiểu 01 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên HĐQT từ 03 đến 05 thành viên;
- 23.4.2 Có tối thiểu 02 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên HĐQT từ 06 đến 08 thành viên;
- 23.4.3 Có tối thiểu 03 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên HĐQT từ 09 đến 11 thành viên.
- 23.5 Thành viên HĐQT không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp bị Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo quy định tại *Điều 160 Luật Doanh nghiệp*.
- 23.6 Việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- 23.7 Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.
- 23.8 Đề cử ứng viên HĐQT trước khi tiến hành ĐH:
- 23.8.1 Trường hợp đã xác định được ứng cử viên HĐQT, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên *tối thiểu 10 ngày* trước ngày khai mạc họp ĐHCĐ trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu, ứng cử viên HĐQT phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên HĐQT. Thông tin liên quan đến ứng cử viên HĐQT được công bố bao gồm:
- 23.8.2 Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
- 23.8.3 Trình độ chuyên môn;
- 23.8.4 Quá trình công tác;
- 23.8.5 Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh HĐQT của công ty khác);
- 23.8.6 Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;
- 23.8.7 Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ công ty;
- 23.8.8 Công ty đại chúng phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên HĐQT, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên HĐQT (nếu có).
- 23.8.9 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông *sở hữu từ 10% tổng số* cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều 11.3 của điều lệ công ty.
- 23.8.10 Do phải thẩm tra lý lịch, xem xét tư cách ứng viên thỏa các yêu cầu theo qui định của pháp luật hiện hành và theo yêu cầu của HĐQT, công ty không chấp nhận hình thức đề cử hoặc tự ứng cử tại ĐH do việc này đã thông báo từ trước khi tổ chức ĐH.
- 23.9 Trường hợp số lượng ứng cử viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại *khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp*, hoặc *Điều 11.3* của điều lệ này, HĐQT đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của HĐQT. Việc HĐQT đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi ĐHCĐ biểu quyết bầu thành viên HĐQT theo quy định của pháp luật.
- 23.10 Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại *khoản 1, khoản 2 Điều 155 Luật doanh nghiệp*.

Điều 24: Quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT

- 24.1 HĐQT là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của ĐHCĐ;
- 24.2 Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do luật pháp, Điều lệ công ty và ĐHCĐ quy định. Cụ thể, HĐQT có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:
- 24.2.1 Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
- 24.2.2 Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- 24.2.3 Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

- 24.2.4 Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;
 - 24.2.5 Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại *Khoản 1 Điều 133 và Khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp*;
 - 24.2.6 Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;
 - 24.2.7 Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
 - 24.2.8 Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị dưới 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.
 - 24.2.9 Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc ĐHĐCĐ ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
 - 24.2.10 Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty;
 - 24.2.11 Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
 - 24.2.12 Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến để ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết;
 - 24.2.13 Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên ĐHĐCĐ;
 - 24.2.14 Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
 - 24.2.15 Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty; yêu cầu phá sản Công ty;
 - 24.2.16 Quyết định ban hành Quy chế hoạt động HĐQT, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được ĐHĐCĐ thông qua; quyết định ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán trực thuộc HĐQT, Quy chế về công bố thông tin của công ty;
 - 24.2.17 Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ công ty.
- 24.3 Hội đồng quản trị phải báo cáo ĐHĐCĐ kết quả hoạt động của HĐQT theo quy định tại *Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020* của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 25: Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

- 25.1 Công ty có quyền trả phụ cấp, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
- 25.2 Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.
- 25.3 Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.
- 25.4 Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.
- 25.5 Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.
- 25.6 Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 26: Chủ tịch HĐQT

- 26.1 Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên HĐQT.
Chủ tịch HĐQT không được kiêm Tổng giám đốc.
- 26.2 Chủ tịch HĐQT có quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - 26.2.1 Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;
 - 26.2.2 Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp HĐQT;
 - 26.2.3 Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của HĐQT;
 - 26.2.4 Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT;
 - 26.2.5 Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
 - 26.2.6 Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 26.3 Trường hợp Chủ tịch HĐQT có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, HĐQT phải bầu người thay thế trong *thời hạn 15 ngày* kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.
- 26.4 Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch HĐQT chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành.

Điều 27: Các cuộc họp của HĐQT và hình thức họp:

Chủ tịch HĐQT được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn *07 ngày* làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp HĐQT.

- 27.1 Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp HĐQT. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.
- 27.2 HĐQT phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường.
- 27.3 Chủ tịch HĐQT triệu tập các cuộc họp HĐQT bất thường trong trường hợp sau đây:
 - 27.3.1 Có đề nghị của Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập HĐQT;
 - 27.3.2 Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;
 - 27.3.3 Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên HĐQT;
- 27.4 Đề nghị quy định tại *khoản 3 Điều này* phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT.
- 27.5 Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn *07 ngày* làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại *khoản 3 Điều này*. Trường hợp không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị (mà không có lý do chính đáng) thì Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT.
- 27.6 Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.
Thông báo mời họp HĐQT có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ công ty quy định và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.
- 27.7 Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban Kiểm soát như đối với các thành viên Hội đồng quản trị.
Thành viên Ban Kiểm soát có quyền dự các cuộc họp Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
- 27.8 Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên HĐQT dự họp.

- 27.9 Thành viên HĐQT được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:
- 27.9.1 Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- 27.9.2 Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại *khoản 11 Điều này*;
- 27.9.3 Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- 27.9.4 Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
- 27.9.5 Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác.
- 27.10 Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.
- 27.11 Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.
- 27.12 Nghị quyết, quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.
- 27.13 Các cuộc họp của HĐQT phải được ghi Biên bản bằng tiếng Việt theo quy định của LDN, có đầy đủ chữ ký của thành viên HĐQT, là bằng chứng về những công việc đã tiến hành và thông qua tại cuộc họp. Thư ký chịu trách nhiệm lưu trữ Biên bản họp và các tài liệu có liên quan đến cuộc họp, đồng thời gửi Biên bản họp cho tất cả thành viên HĐQT.
- 27.14 Bên cạnh Biên bản họp, phải lập Nghị quyết của cuộc họp HĐQT, nêu đầy đủ nội dung các quyết định nghị từ Biên bản họp. Nghị quyết này chỉ cần chữ ký của Chủ tịch HĐQT.

Điều 28. Các tiểu ban thuộc HĐQT

- 28.1 HĐQT có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Số lượng thành viên của tiểu ban do HĐQT quyết định có tối thiểu là 03 người bao gồm thành viên của HĐQT và thành viên bên ngoài. Các thành viên độc lập HĐQT / thành viên HĐQT không điều hành nên chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của HĐQT. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của HĐQT. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban
- 28.2 Việc thực thi quyết định của HĐQT, hoặc của tiểu ban trực thuộc HĐQT phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

IX. TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ THƯ KÝ

Điều 29: Tổ chức bộ máy quản lý

Sơ đồ tổ chức quản lý của công ty sẽ do TGD đề xuất và HĐQT phê duyệt.

Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước HĐQT và chịu sự giám sát, chỉ đạo của HĐQT trong công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty. Công ty có Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác do HĐQT bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết, quyết định của HĐQT.

Điều 30: Người điều hành Công ty

- 30.1 Người điều hành Công ty bao gồm Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác theo quy định của Điều lệ công ty.
- 30.2 Theo đề nghị của Tổng giám đốc và được sự chấp thuận của HĐQT, Công ty được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do HĐQT quy định. Người điều hành doanh nghiệp phải có trách nhiệm để hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.
- 30.3 Tổng giám đốc được trả lương và thưởng. Tiền lương và thưởng của TGD do HĐQT quyết định.
- 30.4 Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các chế độ của Kế Toán Trưởng, BDH sẽ do TGD quyết định sau khi đã tham khảo ý kiến HĐQT.
- 30.5 Tiền lương của người điều hành được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 31: Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc

- 31.1 HĐQT sẽ bổ nhiệm một thành viên trong HĐQT hoặc một người khác làm TGD và sẽ ký hợp đồng quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan đến việc tuyển dụng. Thông tin về mức lương, trợ cấp, quyền lợi của TGD phải được báo cáo trong ĐHCĐ thường niên và được nêu trong báo cáo thường niên của Công ty.
- 31.2 Do tầm quan trọng của việc trao đổi thông tin chặt chẽ giữa HĐQT và BĐH Công ty, TGD sẽ tham dự các cuộc họp của HĐQT với vai trò quan sát viên, nhưng không được bỏ phiếu trừ khi TGD cũng đồng thời là thành viên HĐQT;
- 31.3 Nhiệm kỳ của TGD không quá 05 năm và có thể được HĐQT tái bổ nhiệm nếu hai bên cùng đồng ý tiếp tục công việc.
- 31.4 HĐQT đồng thời có thể bãi nhiệm TGD khi đa số thành viên HĐQT dự họp biểu quyết tán thành và phải bổ nhiệm một TGD mới thay thế. TGD bị bãi nhiệm có quyền phản đối việc bãi nhiệm này tại ĐHCĐ tiếp theo gần nhất;
- 31.5 TGD có thể từ chức với điều kiện phải thông báo với Công ty theo đúng quy định được ghi rõ trong hợp đồng lao động đã ký với Công ty
- 31.6 TGD có những quyền hạn và trách nhiệm sau:
 - 31.6.1 Điều hành, quản lý, tổ chức việc thực hiện các nghị quyết; kế hoạch kinh doanh, kế hoạch đầu tư của Công ty đã được ĐHCĐ và HĐQT thông qua. TGD phải báo cáo kết quả thực hiện cho ĐHCĐ và HĐQT theo đúng quy định;
 - 31.6.2 Thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại theo Quy chế tài chính của Công ty, tổ chức và điều hành hoạt động SXKD của Công ty nhằm đảm bảo Công ty hoạt động hiệu quả, đúng pháp luật. Trường hợp điều hành trái với quy định mà gây ra thiệt hại cho Công ty thì TGD phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty;
 - 31.6.3 Kiến nghị số lượng và các vị trí BĐH mà Công ty cần thuê để HĐQT bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm khi cần thiết;
 - 31.6.4 Sau 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, TGD phải trình Kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tài chính của năm đó để HĐQT thông qua; đồng thời đề xuất Kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo;
 - 31.6.5 Đại diện Công ty trước các Cơ quan Nhà nước về các vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty trong khuôn khổ của Điều lệ và các Nghị quyết của HĐQT cho phép;
 - 31.6.6 Quản lý và thực thi tất cả các quy tắc và quy định về quản lý và hoạt động đã được HĐQT phê chuẩn;
 - 31.6.7 Giám sát, phân công và chỉ đạo thực hiện tất cả những công việc liên quan đến Phòng Kế toán, liên quan đến tiền, tài khoản ngân hàng, thuế v.v... của Công ty trong giới hạn cho phép, được xác định bởi Nghị quyết của ĐHCĐ, của HĐQT, Quy chế tài chính và các quy định của pháp luật hiện hành
 - 31.6.8 TGD có thể phân cấp hoặc ủy quyền cho Phó TGD và các thành viên BĐH các công việc, trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình. Người được ủy quyền phải chịu trách nhiệm trước TGD về các phần việc đó. Tuy nhiên, TGD vẫn là người chịu trách nhiệm cuối cùng trước HĐQT;
 - 31.6.9 Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT;
 - 31.6.10 Kiến nghị phương án thực hiện chi trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
- 31.7 TGD phải báo cáo và chịu trách nhiệm trước ĐHCĐ và HĐQT về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao;
- 31.8 TGD phải chỉ đạo các cấp dưới của mình cung cấp kịp thời và đầy đủ các thông tin cho HĐQT và BKS khi được yêu cầu.
- 31.9 TGD cùng với các thành viên trong BĐH phải gương mẫu chấp hành tất cả các quy định, nội quy do Công ty đề ra, phải trả lời nhanh chóng tất cả các kiến nghị, đề xuất của mọi người, mọi bộ phận trong Công ty, không chậm trễ làm ách tắc công việc, phải gần gũi và tìm hiểu tâm tư nguyện vọng của toàn thể CB-CNV.
- 31.10 Để điều hành và làm việc hiệu quả, TGD phải báo cho Thư ký và các thành viên BĐH kế hoạch làm việc của mình ở đâu, làm gì... nếu không đến Công ty trong giờ làm việc.
- 31.11 Tổng giám đốc phải xin phép Chủ tịch HĐQT bằng văn bản mới được vắng mặt tại Công ty từ 2 ngày trở lên.

Điều 32: Kế toán trưởng

- 32.1 Dưới sự chỉ đạo của TGD, Kế Toán trưởng sẽ chịu trách nhiệm toàn bộ các vấn đề về hệ thống kế toán, phần mềm kế toán, nhân sự kế toán, về quản lý tài chính, tài sản, về thuế, lưu trữ tài liệu .v.v.. đồng thời phải cảnh báo các rủi ro về mặt tài chính cũng như thất thoát tài sản của Công ty.
- 32.2 Kế toán trưởng phải chỉ đạo và lập các Báo cáo tài chính kịp thời và chính xác để trình cho TGD, HĐQT và BKS theo quy định, phục vụ cho các kỳ họp HĐQT và ĐHĐCĐ.
- 32.3 Kế Toán trưởng có trách nhiệm cung cấp thông tin cho HĐQT, BKS và TGD khi được yêu cầu. Trong trường hợp có mâu thuẫn giữa các chỉ đạo của HĐQT, hoặc TGD hoặc BKS thì chỉ đạo của HĐQT sẽ được ưu tiên.
- 32.4 Kế Toán trưởng cũng chịu trách nhiệm về tính bảo mật, tính trung thực của các số liệu BC, chịu trách nhiệm về những sai trái của các kế toán viên của mình, trừ trường hợp kế toán viên cố tình gian lận một cách tinh vi mà Kế toán trưởng không thể phát hiện được.
- 32.5 Kế Toán trưởng phải hướng dẫn và thông báo cho tất cả mọi người, mọi bộ phận trong Công ty những quy định của pháp luật về những vấn đề liên quan đến kế toán tài chính, để thực hiện cho đúng.

Điều 33: Người phụ trách quản trị công ty

- 33.1 HĐQT của Công ty phải bổ nhiệm ít nhất 01 người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ công tác quản trị công ty tại doanh nghiệp. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.
- 33.2 Người phụ trách quản trị công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:
 - 33.2.1 Có hiểu biết về pháp luật;
 - 33.2.2 Không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.
 - 33.2.3 Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quyết định của HĐQT.
- 33.3 Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Người phụ trách quản trị công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm Trợ lý Người phụ trách quản trị công ty tùy từng thời điểm.
- 33.4 Người phụ trách quản trị công ty có quyền và nghĩa vụ sau:
 - 33.4.1 Tư vấn HĐQT trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;
 - 33.4.2 Chuẩn bị các cuộc họp HĐQT, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của HĐQT hoặc BKS;
 - 33.4.3 Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
 - 33.4.4 Tham dự các cuộc họp;
 - 33.4.5 Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của HĐQT phù hợp với quy định của pháp luật;
 - 33.4.6 Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp HĐQT và các thông tin khác cho thành viên HĐQT và thành viên BKS;
 - 33.4.7 Giám sát và báo cáo HĐQT về hoạt động công bố thông tin của Công ty;
 - 33.4.8 Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;
 - 33.4.9 Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
 - 33.4.10 Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

X. BAN KIỂM SOÁT

Điều 34: Thành phần Ban kiểm soát

- 34.1 Số lượng thành viên Ban Kiểm soát của Công ty phải là 03 người. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Thành viên BKS khi muốn từ nhiệm phải gửi đơn cho HĐQT xem xét và quyết định.
- 34.2 Thành viên BKS phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh nghiệp và không thuộc các trường hợp sau:
 - 34.2.1 Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;
 - 34.2.2 Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong 03 năm liền trước đó.
- 34.3 Việc ứng cử, đề cử thành viên BKS được thực hiện tương tự quy định tại Điều 23.8 Điều lệ này.

- 34.4 Trường hợp số lượng các ứng viên BKS thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, BKS đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của BKS. Việc BKS đương nhiệm giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên BKS theo quy định của pháp luật.
- 34.5 Thành viên BKS bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:
- 34.5.1 Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên BKS theo quy định tại Điều 34.2 này;
- 34.5.2 Có đơn từ chức và được chấp thuận.
- 34.6 Thành viên BKS bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:
- 34.6.1 Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
- 34.6.2 Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ những trường hợp bất khả kháng;
- 34.6.3 Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên BKS theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty;
- 34.6.4 Trường hợp khác theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Điều 35: Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

BKS có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 Luật Doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:

- 35.1 Đề xuất, kiến nghị ĐHĐCĐ phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.
- 35.2 Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.
- 35.3 Giám sát tình hình tài chính của Công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, người quản lý khác.
- 35.4 Giám sát HĐQT và BDH thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT.
- 35.5 Đảm bảo phối hợp hoạt động với HĐQT, Tổng giám đốc và cổ đông.
- 35.6 Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của thành viên HĐQT, TGD và người điều hành khác của doanh nghiệp, BKS phải thông báo bằng văn bản cho HĐQT trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
- 35.7 Xây dựng Quy chế hoạt động của BKS và trình ĐHĐCĐ thông qua.
- 35.8 Báo cáo tại ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.
- 35.9 Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.
- 35.10 Có quyền yêu cầu HĐQT, thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty.
- 35.11 Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này.
- 35.12 BKS phải họp ít nhất 02 lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số thành viên BKS. Biên bản họp BKS được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên BKS tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của BKS phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên BKS.
- 35.13 BKS có quyền yêu cầu thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.
- 35.14 Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên BKS được thực hiện theo quy định sau đây:
- 35.14.1 Thành viên BKS được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của BKS.
- 35.14.2 Thành viên BKS được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của BKS đã được ĐHĐCĐ chấp thuận, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác.
- 35.14.3 Tiền lương và chi phí hoạt động của BKS được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

Điều 36: Trưởng Ban kiểm soát

- 36.1 Trưởng BKS do BKS bầu trong số các thành viên BKS; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. BKS phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng BKS phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- 36.2 Quyền và nghĩa vụ của Trưởng BKS:
- 36.2.1 Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;
- 36.2.2 Yêu cầu HĐQT, Tổng giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo BKS;
- 36.2.3 Lập và ký báo cáo của BKS sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình ĐHĐCĐ.

XI. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HĐQT, BKS, TGD VÀ BDH

Điều 37: Trách nhiệm cần trọng của Thành viên HĐQT, BKS, TGD và BDH

Thành viên HĐQT, BKS, TGD và BDH được phân công phải có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ của mình một cách cần trọng, nghiêm túc, vì lợi ích cao nhất của Công ty, tránh gây thiệt hại cho công ty trong mọi trường hợp, mọi hoàn cảnh.

Điều 38: Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

- 38.1 HĐQT, BKS, TGD và BDH không được phép sử dụng những thông tin, những cơ hội kinh doanh có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.
- 38.2 Trừ trường hợp được ĐHĐCĐ phê chuẩn, TGD và BDH không được đồng thời giữ chức vụ giám đốc hoặc bất kỳ vị trí quản lý khác hoặc là nhân viên của bất kỳ tổ chức kinh tế nào khác tại Việt Nam..
- 38.3 Thành viên HĐQT, BKS, TGD và BDH có nghĩa vụ thông báo cho HĐQT tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch cá nhân khác.
- 38.4 Công ty không được phép cấp các khoản vay, bảo lãnh, hoặc tín dụng cho các thành viên HĐQT, BKS, TGD, BDH và gia đình của họ hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ khi ĐHĐCĐ có quyết định khác.
- 38.5 Các giao dịch giữa công ty với thành viên HĐQT, BKS, TGD, BDH, những người liên quan đến họ hoặc công ty, tổ chức mà các đối tượng trên có liên quan lợi ích tài chính, phải được thông qua theo đúng các quy định trong Điều lệ này và phải:
- 38.5.1 Có đa số phiếu tán thành của những thành viên HĐQT không có lợi ích liên quan. đối với giao dịch có giá trị *dưới 35% “Tổng giá trị tài sản”*.
- 38.5.2 Có số phiếu tán thành của những cổ đông không có lợi ích liên quan và được ĐHĐCĐ cho phép thực hiện, đối với giao dịch có giá trị *trên 35% “Tổng giá trị tài sản”*.
- Thành viên HĐQT, BKS, TGD, BDH và những người có liên quan với các thành viên này, mặc dù được thực hiện các giao dịch trên, nhưng không được tiết lộ thông tin cho người khác khi chưa được sự đồng ý của HĐQT.
- 38.6 Ngoài các nghĩa vụ và trách nhiệm do Pháp luật hoặc Điều lệ này quy định, mỗi thành viên HĐQT, BKS, TGD và BDH phải:
- 38.6.1 Làm tròn trách nhiệm và nghĩa vụ của mình một cách trung thực;
- 38.6.2 Không lạm dụng cương vị và quyền hạn, không sử dụng tiền bạc và tài sản của Công ty sai mục đích, vì lợi ích của bản thân;
- 38.6.3 Trường hợp Công ty bị thua lỗ, không thanh toán được các khoản nợ đến hạn phải trả, họ phải:
- Chỉ thông báo cho các chủ nợ về tình hình tài chính của Công ty trong chừng mực cần thiết theo quyết định của HĐQT hoặc theo yêu cầu của pháp luật;
 - Không được tăng lương hoặc trả bất kỳ khoản tiền thưởng nào cho các nhân viên quản lý cấp cao hoặc bất kỳ nhân viên nào của Công ty;
 - Kiến nghị các biện pháp khắc phục khó khăn về tài chính của Công ty;
- 38.7 HĐQT, BKS, TGD và BDH không phải chịu trách nhiệm cá nhân về những hành động của mình, một khi đã thực hiện trung thực, đầy đủ các trách nhiệm và phù hợp với quyền hạn được giao theo Điều lệ này, theo các ủy quyền của HĐQT, ĐHĐCĐ cũng như các quy định của Luật hiện hành.

Điều 39: Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

- 39.1 Trách nhiệm về thiệt hại: Thành viên HĐQT, BKS, TGD và BDH làm việc không trung thực, không cố gắng và không cần trọng để hoàn thành nhiệm vụ của mình sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do mình gây ra.
- 39.2 Bồi thường:
- 39.2.1 Thành viên HĐQT, BKS, TGD, BDH và người được ủy quyền thực hiện các công việc của Công ty khi đã thực hiện các công việc này một cách trung thực, đúng pháp luật và không vì lợi ích cá nhân, nhưng nếu xảy ra kiện tụng và phải bồi thường thì Công ty sẽ bồi thường thay cho những người này khi:
- Tòa án đã xác định họ không vi phạm hoặc;
 - Công ty không có bằng chứng những người này vi phạm.
- 39.2.2 HĐQT, BKS, TGD và BDH nếu cố ý không tuân thủ các quy định của các điều khoản nêu tại Điều lệ này sẽ phải bồi thường cho Công ty về những tổn thất do mình gây ra, đồng thời Công ty sẽ được hưởng các lợi ích (nếu có) tương ứng mà người đó nhận được từ Giao dịch với bên có liên quan.

XII. QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ LƯU TRỮ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 40: Quyền điều tra sổ sách và lưu trữ hồ sơ

- 40.1 Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:
- 40.1.1 Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;
- 40.1.2 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên hoặc có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, họp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty.
- 40.1.3 Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.
- 40.2 Thành viên HĐQT, BKS, TGD và BDH có quyền kiểm tra danh sách cổ đông, những sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới nhiệm vụ của mình với điều kiện cam kết bảo mật các thông tin này được sự đồng ý của Chủ tịch HĐQT.
- 40.3 Thư ký HĐQT phải lưu Bản chính Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, các Biên bản họp ĐHCĐ và HĐQT, các Báo cáo của BKS, Báo cáo tài chính hàng năm, các giấy tờ khác theo quy định của Pháp luật hiện hành tại trụ sở chính của Công ty.
Định kỳ hàng quý, TGD phải phân công người kiểm tra lại việc lưu trữ nêu trên và báo cáo tại các cuộc họp của HĐQT.
- 40.4 Bản Điều lệ công ty này phải được công bố và thường xuyên cập nhật trên website của Công ty.

XIII. CÔNG NHÂN VIÊN, CÔNG ĐOÀN, VÀ CÁC QUY ĐỊNH LAO ĐỘNG

Điều 41: Công nhân viên và công đoàn

- 41.1 TGD phải lập Kế hoạch hoạt động kinh doanh để HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến chính sách tuyển dụng lao động, cho người lao động nghỉ việc, lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng, kỷ luật và chấm dứt hợp đồng đối với người lao động và Ban điều hành.
- 41.2 TGD phải lập kế hoạch để HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến các quan hệ của Công ty với các tổ chức Công đoàn, các tổ chức khác như Đảng, Đoàn (nếu có).

Điều 42: Ký hợp đồng lao động và các vấn đề lao động khác

- 42.1 Phó TGD, Kế Toán trưởng và từng nhân viên của Công ty phải ký các hợp đồng lao động với TGD hoặc người được ủy quyền. Riêng TGD sẽ phải ký hợp đồng lao động với Chủ tịch HĐQT.
- 42.2 Tất cả các vấn đề liên quan đến nhân viên của Công ty, kể cả các hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, thời gian làm việc, ngày nghỉ, lương, bảo hiểm xã hội, tuyển dụng, giải quyết tranh chấp lao động và những vấn đề có liên quan khác sẽ do TGD quyết định theo quy định của pháp luật.

XIV. PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Điều 43: Phân phối lợi nhuận

- 43.1 ĐHĐCĐ quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận chờ phân phối của Công ty.
- 43.2 HĐQT có thể quyết định thời điểm tạm ứng cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy Công ty có khả năng thực hiện việc chi trả này.
- 43.2.1 Công ty sẽ không trả lãi cho các khoản cổ tức nhận trễ.
- 43.2.2 Nếu vì lý do nào đó mà Công ty không thể chi trả cổ tức theo đúng kế hoạch, thì việc chậm trễ này cũng không bị tính lãi và không phải trả lãi cho cổ đông.
- 43.3 HĐQT có thể đề nghị ĐHĐCĐ thông qua việc thanh toán cổ tức bằng tiền mặt hoặc bằng cổ phần hoặc các hình thức khác (nếu có) và HĐQT là cơ quan thực thi quyết định này đúng theo quy định của Pháp luật hiện hành.
- 43.4 HĐQT thông qua nghị quyết xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày chốt này, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.
- 43.5 Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phần được chi trả bằng tiền mặt. Việc chi trả này có thể bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Trường hợp, Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó vẫn không nhận được tiền, Công ty sẽ không chịu trách nhiệm về việc này. Thanh toán cổ tức đối với các cổ phần đã lưu ký tại Sở giao dịch chứng khoán được tiến hành thông qua TTLKCK Việt Nam.
- 43.6 Đối với từng cổ đông riêng lẻ, những điều sau đây được xem là bằng chứng đã hoàn tất đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán của Công ty đối với khoản cổ tức phải trả:
- 43.6.1 Biên nhận có chữ ký của cổ đông, trong trường hợp cổ tức thanh toán bằng tiền mặt.
- 43.6.2 Chuyển tiền cho cổ đông theo các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp trong trường hợp cổ tức được thanh toán bằng chuyển khoản.
- 43.6.3 Các tài liệu hoặc chứng từ chứng minh việc thanh toán cổ tức bằng cổ phần.
- 43.7 Các vấn đề khác liên quan đến phân phối LN sẽ được thực hiện theo quy định của pháp luật.

XV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN

Điều 44: Tài khoản ngân hàng

- 44.1 Công ty sẽ mở tài khoản tại các ngân hàng đang hoạt động tại Việt Nam.
- 44.2 Theo sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.
- 44.3 Công ty sẽ tiến hành tất cả các khoản giao dịch thanh toán thông qua các tài khoản của Công ty bằng tiền đồng hoặc tiền ngoại tệ.

Điều 45: Trích lập các Quỹ

Tùy theo nhu cầu và tình hình thực tế, hàng năm ĐHĐCĐ sẽ quyết định tỷ lệ (%) trích lập các Quỹ từ lợi nhuận sau thuế, dựa theo đề xuất của HĐQT.

Điều 46: Hệ thống kế toán

- 46.1 Công ty sử dụng chế độ, chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS).
- 46.2 Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Công ty lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định của Luật kế toán tại Việt Nam. Các hồ sơ này phải là bản gốc, phải đảm bảo chính xác, cập nhật đầy đủ và có sự kiểm tra của đại diện BKS. Tất cả các chứng từ và báo cáo kế toán tài chính quan trọng phải được TGD và Kế toán trưởng phê chuẩn và ký tên.
- 46.3 Công ty sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong hạch toán và các sổ sách kế toán. Các giao dịch hàng ngày trong kinh doanh vẫn có thể dùng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ khác.

XVI. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG

Điều 47: Báo cáo thường niên

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 48: Báo cáo hàng năm, sáu tháng và hàng quý

- 48.1 Công ty phải lập, công bố các BC tài chính hàng năm, hàng sáu tháng đã được kiểm toán, và BC hàng quý để gửi cho các cơ quan chức năng theo quy định của Pháp luật cũng như quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán, TTLKCK và cơ quan đăng ký kinh doanh. Đồng thời phải công bố nguyên văn trên website của Công ty theo quy định (Mục dành cho cổ đông).
- 48.2 BC tài chính năm phải bao gồm BC kết quả hoạt động SXKD, bảng cân đối kế toán, BC lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh BC tài chính và những gì Nhà nước yêu cầu.
- 48.3 Các thành viên HĐQT và BKS có quyền trao đổi với kiểm toán viên, có quyền xem xét các BC hoặc tài khoản kế toán của Công ty vào bất kỳ lúc nào, sau khi có sự đồng ý của Chủ tịch HĐQT.

Điều 49: Công bố thông tin và thông báo ra công chúng

- 49.1 **Định nghĩa thông tin mật:** Thông tin mật nghĩa là bất kỳ mọi thông tin, tài liệu, giấy tờ, hồ sơ, dữ liệu, thư điện tử, và những tài liệu khác... của Công ty, không được công bố rộng rãi ra công chúng, mà chỉ có thành viên HĐQT, BKS, BDH, nhân viên Công ty, và các đối tượng có liên quan biết được trong quá trình làm việc ... bao gồm:
 - 49.1.1 Các Biên bản họp;
 - 49.1.2 Các bí mật kinh doanh, công nghệ, kỹ thuật, kiểu dáng thiết kế, hoặc thông tin liên quan đến các giao dịch mua bán của Công ty;
 - 49.1.3 Các BC của BKS, BC của các cơ quan thanh tra (nếu có);
 - 49.1.4 Sổ sách kế toán và các tài liệu kế toán khác;
 - 49.1.5 Thông tin về cổ đông, về bất kỳ thỏa thuận, hoặc giao dịch nào giữa Công ty và các cổ đông;
 - 49.1.6 Chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh của Công ty;
 - 49.1.7 Chiến lược đầu tư của công ty;
 - 49.1.8 Thông tin về những rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty như lãi suất hoặc ngoại hối đối với các khoản nợ và vay của Công ty; rủi ro liên quan đến các chứng khoán, rủi ro liên quan đến các trách nhiệm về môi trường v.v...
 - 49.1.9 Và những thông tin có liên quan khác
- 49.2 **Tiết lộ thông tin mật:** Nếu không được sự đồng ý của Chủ tịch HĐQT, không một ai trong số các thành viên HĐQT, BKS, BDH, các cổ đông hoặc bất kỳ người có liên quan nào được phép tự ý tiết lộ các thông tin mật của Công ty.
Các trường hợp ngoại lệ, được phép tiết lộ thông tin mật như:
 - 49.2.1 Có các quyết định của ĐHĐCĐ cho phép;
 - 49.2.2 Những người mà họ cần phải biết thông tin để thực thi các nghĩa vụ của mình. Đối với những trường hợp này, phải yêu cầu người nhận thông tin mật giữ kín các thông tin đó;
 - 49.2.3 Khi được yêu cầu cung cấp thông tin cho các Cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền, hoặc Tòa án TP.HCM trong các vụ kiện, nhưng chỉ cung cấp trong phạm vi được yêu cầu mà thôi;
 - 49.2.4 Có thể cung cấp các thông tin mật khi có sự chấp thuận của HĐQT, nhưng phải yêu cầu làm cam kết bảo mật thông tin (đối với những người không được tiếp cận thông tin mật).

XVII. KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 50: Kiểm toán

- 50.1 ĐHĐCĐ thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán và ủy quyền cho HĐQT quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị kiểm toán tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo.
- 50.2 Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về BC tài chính hàng năm cho biết các khoản thu chi của Công ty, lập BC kiểm toán và trình BC đó cho HĐQT trong vòng 03 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Các nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận
- 50.3 Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán cho Công ty sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp ĐHĐCĐ nhận các thông tin khác liên quan đến ĐHĐCĐ và được phát biểu ý kiến tại ĐH về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

XVIII. CON DẤU

Điều 51: Con dấu

- 51.1 Dưới sự đồng ý của HĐQT, Công ty có quyền quyết định về hình thức, nội dung và số lượng con dấu. Nội dung con dấu phải thể hiện được các thông tin: tên, mã số Công ty và Công ty phải thông báo mẫu con dấu với cơ quan đăng ký kinh doanh.
- 51.2 HĐQT, TGD, BDH và người được BDH ủy quyền mới được sử dụng con dấu và giao cho BDH quản lý theo quy định của Pháp luật.

XIX. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ GIẢI THỂ CÔNG TY

Điều 52: Giải thể công ty

- 52.1 Công ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:
- 52.1.1 Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ cty mà không có quyết định gia hạn;
- 52.1.2 Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- 52.1.3 Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký DN, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;
- 52.1.4 Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- 52.2 Việc giải thể Công ty trước thời hạn (kể cả thời hạn đã gia hạn) do ĐHĐCĐ quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải được thông báo hoặc phải được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 53: Thanh lý

- 53.1 Sau khi có quyết định giải thể Công ty, HĐQT phải thành lập Ban thanh lý gồm 03 thành viên, trong đó 02 thành viên do ĐHĐCĐ chỉ định và 01 thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ 01 công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên của Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty
- 53.2 Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.
- 53.3 Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:
- 53.3.1 Các chi phí thanh lý;
- 53.3.2 Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
- 53.3.3 Nợ thuế;
- 53.3.4 Các khoản nợ khác của Công ty;
- 53.3.5 Phần còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ Điều 53.3.1 đến Điều 53.3.4 trên đây được chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi (nếu có) được ưu tiên thanh toán trước.

XX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 54: Giải quyết tranh chấp nội bộ

- 54.1 Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Công ty hay tới quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Điều lệ công ty, LDN hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định giữa giữa cổ đông với HĐQT, BKS, TGD hay BDH.
Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trường hợp hòa giải không thành, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Trường BKS chỉ định 01 chuyên gia độc lập làm trọng tài để giải quyết tranh chấp trong vòng 90 ngày kể từ ngày tranh chấp phát sinh.
- 54.2 Trường hợp không đạt được thỏa thuận hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Toà án Tp.HCM.
- 54.3 Các bên tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Việc thanh toán các chi phí của Toà án được thực hiện theo phán quyết của Toà án.

XXI. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 55: Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

- 55.1 Việc bổ sung hay sửa đổi Điều lệ của Công ty phải được ĐHĐCĐ xem xét quyết định, dự trên đề xuất của Hội đồng quản trị.
- 55.2 Trong trường hợp có những quy định của Pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty nhưng chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của Pháp luật khác với Điều lệ này, thì những quy định của Pháp luật đó được ưu tiên áp dụng tại Công ty và HĐQT sẽ nhanh chóng trình ĐHĐCĐ gần nhất để thông qua.

XXII. CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

Điều 56: Hiệu lực của điều lệ

- 56.1 Bản điều lệ này gồm XXII chương, 56 điều được ĐHĐCĐ Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Đức Thành nhất trí thông qua và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 7 năm 2024.
- 56.2 Điều lệ được lập thành 06 bản, có giá trị như nhau và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.
- 56.3 Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty phải có chữ ký của Chủ tịch HĐQT hoặc người đại diện theo Pháp luật.
- 56.4 Điều khoản không hợp pháp hoặc không thực thi: Nếu cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền phán quyết rằng bất kỳ một hoặc nhiều điều khoản nào của Điều lệ này là bất hợp pháp, hoặc không thực thi theo quy định của Pháp luật, thì điều khoản đó sẽ được xem như loại bỏ khỏi Điều lệ này. Các điều khoản khác của Điều lệ vẫn giữ nguyên giá trị.

Lập ngày 17/07/2024

Người đại diện theo pháp luật ký tên và đóng dấu



LÊ HỒNG THẮNG

Phụ lục 1: Chi tiết các Cổ đông Sáng lập

Stt		Địa chỉ	Số lượng cổ phần ¹	Tổng Trị giá (Đồng)	Tỷ lệ (%)	Tên tài sản góp bằng hiện vật
1	Ông Lê Ba	216 Lý Tự Trọng, P Bến Thành, Q1, TP. HCM	90	900.000.000	17,82%	Tiền mặt
2	Bà Hà Thị Huệ	216 Lý Tự Trọng, P Bến Thành, Q1, TP. HCM	65	650.000.000	12,87%	Tiền mặt
3	Bà Lê Hải Liễu	48/20C Lam Sơn, P6, QBình Thạnh, TP. HCM	60	600.000.000	11,88%	Tiền mặt
4	Ông Lê Hồng Thành	1/11 P Bình Khánh, Q2, TP. HCM	36	360.000.000	7,13%	Tiền mặt
5	Ông Lê Hồng Thắng	216 Lý Tự Trọng, P Bến Thành, Q1, TP. HCM	36	360.000.000	7,13%	Tiền mặt
6	Bà Lê Thị Hải Lài	102/26 Cống Quỳnh, P Phạm Ngũ Lão, Q1, TP. HCM	35	350.000.000	6,93%	Tiền mặt
7	Bà Lê Phước Lành	216 Lý Tự Trọng, P Bến Thành, Q1, TP. HCM	30	300.000.000	5,94%	Tiền mặt
8	Bà Lê Tấn Lợi	216 Lý Tự Trọng, P. Bến Thành, Q1, TP. HCM	25	250.000.000	4,95%	Tiền mặt
9	Ông Hồ Phạm Huy Ánh	129 Đồng Đen, P12, Q Tân Bình, TP. HCM	20	200.000.000	3,96%	Tiền mặt
10	Ông Lê Trọng Nhân	15/26B Thống Nhất, P16, Q Gò Vấp, TP. HCM	20	200.000.000	3,96%	Tiền mặt
11	Bà Nguyễn Hà Ngọc Diệp	62B Lý Tự Trọng, Đà Nẵng	15	150.000.000	2,97%	Tiền mặt
12	Ông Phạm Anh Huân	1/11 P Bình Khánh, Q2, TP. HCM	15	150.000.000	2,97%	Tiền mặt
13	Ông Hồ Trọng Phương	20/27 Thống Nhất, P16, Q Gò Vấp, TP. HCM	15	150.000.000	2,97%	Tiền mặt
14	Bà Huỳnh Thị Thanh	15/26B Thống Nhất, P16, Q Gò Vấp, TP. HCM	10	100.000.000	1,98%	Tiền mặt
15	Ông Hà Ngọc Cần	24/6 Tiền Lân, Tân Thới Nhất, Hóc Môn, TP. HCM	10	100.000.000	1,98%	Tiền mặt
16	Ông Nguyễn Văn Đức	12/20 Đường 26/3, P13, Q Gò Vấp, TP. HCM	8	80.000.000	1,58%	Tiền mặt
17	Ông Nguyễn Đức Tình	22/4I Thống Nhất, P16, Q Gò Vấp, TP. HCM	6	60.000.000	1,19%	Tiền mặt
18	Ông Trần Văn Mẫu	105E 18/5 Lê Văn Thọ, P11, Q Gò Vấp, TP. HCM	4	40.000.000	0,79%	Tiền mặt
19	Ông Nguyễn Văn Chánh	88/23 Nguyễn Khoái, P2, Q4, TP. HCM	3	30.000.000	0,59%	Tiền mặt
20	Ông Nguyễn Công Minh	Áp 3, Xã Phước Vinh, Huyện Châu Thành, Tây Ninh	2	20.000.000	0,40%	Tiền mặt
	TỔNG CỘNG		505	5.050.000.000	100%	

¹ Mệnh giá một cổ phần là 10 triệu đồng.